

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

*Báo cáo Tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 21/12/2011 của Công ty là 78.750.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là: 22.400.122.202 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là: 16.856.909.770 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Ông	Bùi Duy Chinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Mai Tiến Dũng	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đức	Ủy viên
Ông	Trần Đăng Thành	Ủy viên
Ông	Lê Quang Viêng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Ông	Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Bà	Hà Thị Hồng Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông	Đặng Xuân Bính	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam – Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Đảm bảo lợi ích của cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

(đã ký và đóng dấu)

Mai Tiến Dũng

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(đã ký và đóng dấu)

Bùi Duy Chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số :/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được lập ngày 19/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

(đã ký và đóng dấu)

Ngô Quang Tiến

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2012

(đã ký và đóng dấu)

Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.095.996.272	109.990.383.701
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		37.239.676.440	66.548.141.271
111	1. Tiền	3	35.539.676.440	30.880.771.802
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.700.000.000	35.667.369.469
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.609.944.867	5.981.938.696
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.776.682.253	9.200.712.583
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.166.737.386)	(3.218.773.887)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.023.131.280	34.597.132.445
131	1. Phải thu khách hàng		37.757.305.113	33.763.401.746
132	2. Trả trước cho người bán		4.164.147.968	606.028.011
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.305.243.693	605.981.600
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(203.565.494)	(378.278.912)
140	IV. Hàng tồn kho		2.891.182.974	211.877.516
141	1. Hàng tồn kho	6	2.891.182.974	211.877.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.332.060.711	2.651.293.773
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.640.767	53.054.267
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		410.307.782	366.536.645
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		16.895.112.162	2.231.702.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.636.822.897	77.046.128.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		89.069.496.918	68.521.364.915
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	70.708.553.379	30.655.714.866
222	- Nguyên giá		105.187.388.778	61.243.921.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.478.835.399)	(30.588.206.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	17.057.288.731	3.741.009.223
228	- Nguyên giá		18.051.249.643	4.465.384.606
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(993.960.912)	(724.375.383)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.303.654.808	34.124.640.826
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.698.130.000	6.398.130.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.739.730.000	1.739.730.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	2.300.000.000	2.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	2.658.400.000	2.658.400.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.869.195.979	2.126.633.572
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.814.771.479	2.051.633.572
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		54.424.500	75.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		203.732.819.169	187.036.512.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		50.136.076.627	25.727.854.986
310	I. Nợ ngắn hạn		49.159.739.224	24.956.359.928
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		1.386.853.747	893.642.640
313	3. Người mua trả tiền trước		1.689.402.302	2.865.626.499
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.810.408.486	2.544.917.911
315	5. Phải trả người lao động		26.900.939.425	15.365.301.012
316	6. Chi phí phải trả	14	599.938.342	33.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	15.474.446.027	3.428.731.366
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		297.750.895	(174.859.500)
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		976.337.403	771.495.058
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		760.604.848	523.438.905
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		195.332.555	146.756.153
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		20.400.000	101.300.000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.596.742.542	161.308.657.202
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	153.596.742.542	161.308.657.202
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.750.000.000	78.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.293.591.687	26.250.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(667.068.512)	(852.856.825)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	349.518.089
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		27.510.778.247	19.548.265.229
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.852.531.350	3.351.763.623
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.856.909.770	33.911.967.086
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		203.732.819.169	187.036.512.188

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		3.405.176.003	1.781.650.341
5.	Ngoại tệ các loại		-	
	- USD		100.098,59	191.934,99
	- EUR		5.784,00	15.787,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	233.322.348.772	213.923.013.912
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	4.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	19	233.318.348.772	213.923.013.912
11	4. Giá vốn hàng bán	20	183.085.386.009	152.015.213.905
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.232.962.763	61.907.800.007
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.101.199.672	4.763.669.760
22	7. Chi phí tài chính	22	2.818.438.311	3.110.143.471
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		9.666.226.974	7.280.774.960
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.559.399.609	16.598.584.746
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.290.097.541	39.681.966.590
31	11. Thu nhập khác		316.347.295	120.883.700
32	12. Chi phí khác		164.170.007	83.004.645
40	13. Lợi nhuận khác		152.177.288	37.879.055
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.442.274.829	39.719.845.645
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	3.042.152.627	5.808.858.015
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.400.122.202	33.910.987.630
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.859	4.333

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	252.174.477.482	209.720.124.321
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(74.284.275.210)	(51.462.387.490)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(96.072.114.010)	(61.599.081.817)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.479.045.091)	(5.495.342.441)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	40.749.051.419	84.019.870.477
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(106.684.935.544)	(97.558.086.596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.403.159.046	77.625.096.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.726.711.599)	(19.201.181.536)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	124.314.276	31.698.460.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.290.229.600)	(185.109.447.632)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.627.364.800	137.399.635.887
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.561.653.287	3.254.114.676
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.003.608.836)	(31.958.418.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	43.591.687	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.376.980.000)	(7.087.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20.333.388.313)	(7.087.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(29.933.838.103)	38.579.177.849
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	66.548.141.271	28.045.154.355
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	625.373.272	(76.190.933)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	37.239.676.440	66.548.141.271

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Vốn điều lệ của Công ty là 78.750.000.000 VND (*bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 54, Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cạy chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.279.543.988	5.591.325.693
Tiền gửi ngân hàng	26.260.132.452	25.289.446.109
Các khoản tương đương tiền	1.700.000.000	35.667.369.469
Cộng	<u>37.239.676.440</u>	<u>66.548.141.271</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.848.097.453	8.934.992.583
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	928.584.800	265.720.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.166.737.386)	(3.218.773.887)
Cộng	<u>4.609.944.867</u>	<u>5.981.938.696</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	88.550.000	105.050.000
Phải thu người lao động	46.320.000	-
Phải thu khác	269.678.895	355.083.331
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	900.694.798	145.848.269
Cộng	<u>1.305.243.693</u>	<u>605.981.600</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.888.197.974	210.892.516
Công cụ, dụng cụ	2.985.000	985.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>2.891.182.974</u>	<u>211.877.516</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	23.804.016.951	19.309.281.314	13.309.615.560	4.821.007.628	61.243.921.453
Số tăng trong năm	31.207.874.021	8.675.173.780	1.532.197.880	4.747.689.299	46.162.934.980
- Mua trong năm		7.939.808.443	1.532.197.880	922.856.352	10.394.862.675
- Đầu tư XD/CB h.thành	31.207.874.021	735.365.337		3.824.832.947	35.768.072.305
Số giảm trong năm	210.982.640	269.928.609	606.257.288	1.132.299.118	2.219.467.655
- Thanh lý, nhượng bán	210.982.640	269.928.609	606.257.288	1.132.299.118	2.219.467.655
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2011	54.800.908.332	27.714.526.485	14.235.556.152	8.436.397.809	105.187.388.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	6.880.316.558	10.865.713.334	9.426.902.167	3.415.274.528	30.588.206.587
Số tăng trong năm	1.602.622.259	2.133.592.640	1.369.290.800	841.220.761	5.946.726.460
- Khấu hao trong năm	1.602.622.259	2.133.592.640	1.369.290.800	841.220.761	5.946.726.460
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	210.982.640	269.928.609	481.909.620	1.093.276.779	2.056.097.648
- Thanh lý, nhượng bán	210.982.640	269.928.609	481.909.620	1.093.276.779	2.056.097.648
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2011	8.271.956.177	12.729.377.365	10.314.283.347	3.163.218.510	34.478.835.399
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	16.923.700.393	8.443.567.980	3.882.713.393	1.405.733.100	30.655.714.866
Tại ngày 31/12/2011	46.528.952.155	14.985.149.120	3.921.272.805	5.273.179.299	70.708.553.379

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	4.243.384.606			222.000.000	4.465.384.606
Số tăng trong năm	13.585.865.037	-	-	-	13.585.865.037
- Mua trong năm	516.618.270				516.618.270
- Đầu tư XD/CB h.thành	13.069.246.767				13.069.246.767
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2011	17.829.249.643	-	-	222.000.000	18.051.249.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	634.901.157			89.474.226	724.375.383
Số tăng trong năm	235.697.756	-	-	33.887.773	269.585.529
- Khấu hao trong năm	235.697.756			33.887.773	269.585.529
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2011	870.598.913	-	-	123.361.999	993.960.912
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	3.608.483.449	-	-	132.525.774	3.741.009.223
Tại ngày 31/12/2011	16.958.650.730	-	-	98.638.001	17.057.288.731

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1		1.317.600.000
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2	-	21.885.516.374
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	169.545.455	123.636.364
- Mua sắm tài sản cố định và sửa chữa trụ sở CN Hải Phòng:		943.602.727
- Sửa chữa trụ sở Trạm Cửa Ông - CN Quảng Ninh:		200.447.863
- Phần mềm quản trị nhân sự	108.000.000	108.000.000
- Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc tại VP CN Quy Nhơn:	-	456.509.091
- Mua đất và XD Trụ sở làm việc tại Đường 30/4 - Đà Nẵng:	-	8.063.219.054
Cộng	<u>1.303.654.808</u>	<u>34.124.640.826</u>

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.300.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

(*) Bao gồm:

- Văn phòng công chứng Thăng Long	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP Đấu giá và Thương mại Vinacontrol	300.000.000	
Cộng	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	2.658.400.000	2.658.400.000
Cộng	<u>2.658.400.000</u>	<u>2.658.400.000</u>

(*) Bao gồm:

	<u>Số lượng</u>	<u>Thành tiền</u>
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	27.000	540.000.000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20.000	718.400.000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn	20.000	1.400.000.000
Cộng		<u>2.658.400.000</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2.814.771.479	1.936.072.430
Giá trị lợi thế thương mại	-	115.561.142
Cộng	<u>2.814.771.479</u>	<u>2.051.633.572</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.506.671.991	985.753.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.588.146	1.063.480.610
Thuế thu nhập cá nhân	677.148.349	495.683.812
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>2.810.408.486</u>	<u>2.544.917.911</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	599.938.342	33.000.000
Cộng	<u>599.938.342</u>	<u>33.000.000</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.485.692	-
Kinh phí công đoàn	1.251.780.728	670.735.864
Bảo hiểm xã hội	259.630.884	21.738.135
Bảo hiểm y tế	2.167.575	2.122.984
Phải trả về cổ phần hoá	677.250.000	677.250.000
Bảo hiểm thất nghiệp	28.165.061	-
Phải trả phải nộp khác	13.234.800.408	2.042.223.659
Phải thu khác (Dư Có)	18.165.679	14.660.724
Cộng	<u>15.474.446.027</u>	<u>3.428.731.366</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u>	%	<u>01/01/2011</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	30%	23.625.000.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55.125.000.000	70%	55.125.000.000	70%
Cộng	<u>78.750.000.000</u>	100%	<u>78.750.000.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.750.000.000	78.750.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	78.750.000.000	78.750.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	37.700	48.200
- Cổ phiếu phổ thông	37.700	48.200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.837.300	7.826.800
- Cổ phiếu phổ thông	7.837.300	7.826.800
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		<u>10.000 đồng</u>

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.510.778.247	19.548.265.229
- Quỹ dự phòng tài chính	4.852.531.350	3.351.763.623

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.322.348.772	180.622.813.912
Doanh thu kinh doanh Bất động sản		33.300.200.000
Cộng	<u>233.322.348.772</u>	<u>213.923.013.912</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	4.000.000	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	<u>4.000.000</u>	<u>-</u>

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	233.318.348.772	180.622.813.912
Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản		33.300.200.000
Cộng	<u>233.318.348.772</u>	<u>213.923.013.912</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.085.386.009	126.367.913.575
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		25.647.300.330
Cộng	<u>183.085.386.009</u>	<u>152.015.213.905</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.774.871.387	2.352.233.481
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	300.000.000	500.000.000
Cổ tức được chia	486.781.900	401.881.195
Doanh thu bán chứng khoán	592.337.255	1.509.555.084
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	268.597.984	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	678.611.146	-
Cộng	<u>5.101.199.672</u>	<u>4.763.669.760</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	5.309.985	
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	2.556.499	
Chi phí đầu tư chứng khoán	1.819.750.671	1.437.332.087
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	947.963.499	1.672.794.832
Chi phí tài chính khác	42.857.657	16.552
Cộng	<u>2.818.438.311</u>	<u>3.110.143.471</u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2011 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	<u>Năm nay</u>
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	25.442.274.829
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (2)	18.643.761
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	16.087.262
<i>Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	2.556.499
+ Điều chỉnh giảm (3)	1.465.393.046
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	786.781.900
<i>Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	678.611.146
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	23.995.525.544
Trong đó:	
+ <i>Thu nhập được hưởng ưu đãi giảm 50%</i>	23.653.830.073
+ <i>Thu nhập chịu mức thuế suất 25% :</i>	341.695.471
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.042.152.627

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu quản trị của doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày như dưới đây:

	<u>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</u>	<u>Giá vốn dịch vụ cung cấp</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
Hà Nội	42.411.873.506	29.366.007.068	13.045.866.438
Hải Phòng	23.350.264.116	17.641.768.854	5.708.495.262
Quảng Ninh	28.451.975.617	22.349.527.066	6.102.448.551
Đà Nẵng	34.403.917.685	25.540.185.598	8.863.732.087
Thành phố Hồ Chí Minh	104.700.317.848	88.187.897.423	16.512.420.425
Tổng công	233.318.348.772	183.085.386.009	50.232.962.763

25 . THÔNG TIN LIÊN QUAN

Trong năm 2011, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Doanh thu cung cấp dịch vụ</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
<i>Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol</i>	<i>Công ty con</i>	<i>163.563.021</i>
<i>Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol</i>	<i>Công ty con</i>	<i>87.361.872</i>

Tại thời điểm 31/12/2011 số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư khoản phải thu, phải trả:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Phải thu (+)/ Phải trả (-)</u>
<i>Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol</i>	<i>Công ty con</i>	<i>442.294.665</i>
<i>Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol</i>	<i>Công ty con</i>	<i>197.995.891</i>

Số dư khoản vốn góp

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
<i>Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol</i>	<i>Công ty con</i>	<i>1.529.730.000</i>
<i>Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol</i>	<i>Công ty con</i>	<i>210.000.000</i>

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

		<i>Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012</i>
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
<i>(đã ký và đóng dấu)</i>	<i>(đã ký và đóng dấu)</i>	<i>(đã ký và đóng dấu)</i>
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78.750.000.000	26.250.000.000	(852.856.825)	16.066.176.259	2.272.466.493	18.719.685.321
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	3.482.088.970	1.079.297.130	33.910.987.630
<i>Lãi trong năm trước</i>						<i>33.910.987.630</i>
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>				3.482.088.970	1.079.297.130	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	18.718.705.865
<i>Lỗ trong năm trước</i>						
<i>Chia cổ tức năm trước</i>						<i>7.087.500.000</i>
<i>Giảm khác</i>						<i>11.631.205.865</i>
Số dư cuối năm trước	78.750.000.000	26.250.000.000	(852.856.825)	19.548.265.229	3.351.763.623	33.911.967.086
Tăng vốn trong năm nay	-	43.591.687	-	7.962.513.018	1.500.767.727	22.400.122.202
<i>Lãi trong năm nay</i>						<i>22.400.122.202</i>
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>		43.591.687		7.962.513.018	1.500.767.727	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(185.788.313)	-	-	39.455.179.518
<i>Lỗ trong năm nay</i>						
<i>Chia cổ tức trong năm nay</i>						<i>20.376.980.000</i>
<i>Giảm khác</i>			(185.788.313)			<i>19.078.199.518</i>
Số dư tại ngày 31/12/2011	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	27.510.778.247	4.852.531.350	16.856.909.770